

Bản án số: 45/2022/DS-PT

Ngày: 23-5-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Nguyễn Viết Hùng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Nam – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Hà Văn Hiến – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/5/2022 và 23/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 13/2022/DSPT, ngày 17/02/2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST, ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2022/QĐPT-DS, ngày 08/4/2022, giữa các đương sự:

- * Nguyên đơn:** 1. Anh Trần Công Q, sinh năm 1987 (có mặt)
2. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Chị M, anh Q cùng địa chỉ: Thôn 6, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Chị M ủy quyền cho anh Q tham gia tố tụng.

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1957, địa chỉ: Thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Bùi Thị Lệ N, sinh năm 1985, trú tại: thôn 6, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

- Bà Đoàn Thị Lệ T1, sinh năm 1969 (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Ông N1, bà T1 cùng địa chỉ: Thôn 6C, xã Ia Hla, huyện C, tỉnh Gia Lai.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Hoàng Anh T2 - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tuấn: Ông Hồ Quý C - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B (vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Trần Công Q.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Công Q - đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị M trình bày:

Vào ngày 19/8/2019, anh Q và chị Nguyễn Thị M có nhận chuyển nhượng của hộ ông Nguyễn Văn N1 diện tích đất 197,7m² thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước với giá 30.000.000 đồng, đất đã có GCNQSDĐ cấp cho hộ ông N1. Khi chuyển nhượng thì hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng được công chứng tại Văn phòng công chứng Lê Nguyệt theo số 3647 ngày 19/8/2019. Khi nhận chuyển nhượng thì ông N1 có chỉ ranh cho anh Q thì thấy có một hàng rào kẽm gai trên đất nhưng ông N1 nói hàng rào đó không phải do ông N1 làm còn ranh đất của ông N1 bán cho anh Q - chị M qua hàng rào kẽm gai nhưng ông N1 không chỉ cụ thể là ở đâu chỉ nói là ranh sử dụng đúng theo GCNQSDĐ. Sau khi thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng thì anh Q và chị M được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CS 03750 ngày 01/10/2019. Sau đó, anh Q tiến hành san ủi đất để làm nhà trên phần đất này thì anh Nguyễn Quốc T và chị Bùi Thị Lệ N ngăn cản, làm rào chắn qua phần đất anh Q - chị M nhận chuyển nhượng của gia đình ông N1 với diện tích theo đo đạc là 37,6m². Phần diện tích đất này là tài sản hợp pháp của anh Q và chị M nhận chuyển nhượng của gia đình ông N1 nên anh Q và chị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm trái pháp là 37,6m². Ngoài ra, anh Q - chị M không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại đơn yêu cầu phản tố và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Quốc T và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn H thống nhất trình bày:

Anh T và vợ là chị Bùi Thị Lệ N có phần diện tích đất 697,6m² giáp ranh với phần đất anh Q nhận chuyển nhượng của gia đình ông N1. Nguồn gốc diện tích đất này là của ông Nguyễn Văn H tặng cho chị N và anh T vào năm 2018. Đến ngày 15/3/2018, anh T và chị N được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số SC 03179. Khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thì ông N1 và ông Huỳnh Thanh đều ký giáp ranh. Ranh giới phần đất của anh T, chị N và đất của anh Q - chị M nhận chuyển nhượng của gia đình ông N1 trước đây là 01 bờ tường xây bằng đá chẻ cao 1,5m, do ông N1 xây; anh T, ông H cũng làm một hàng rào kẽm gai sát với bờ tường mà ông N1 xây. Giữa gia đình anh T và gia đình ông N1 vẫn sử dụng đất ổn định theo ranh giới đó nhưng tới năm 2019 khi gia đình ông N1 sang nhượng đất lại cho anh Q thì anh Q đã múc tường rào bằng đá chẻ của ông N1 xây và hàng rào kẽm gai mà ông H, anh T làm để xây nhà. Hiện nay chỉ còn lại một phần bờ tường đá chẻ cũ.

Việc diện tích đất của hộ ông N1 tăng lên khi cấp GCNQSDĐ một phần là do trước đây giáp ranh phần đất này có một mương nước nhưng khi làm đường thì mương nước này được lấp đầy nên phần đất được lấp này được công nhận trong phần đất của hộ ông N1 và một phần là do được công nhận hành lang lộ giới. Sau đó, gia đình ông N1 làm nhà và bỏ móng làm tường rào đá chẻ cao 1,5m. Khi đo đạc để cấp GCNQSDĐ, cơ quan đo đạc đã xác định ranh giới không thay đổi được xác định bằng bờ tường rào bằng đá chẻ và hàng rào kẽm gai. Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc thì hiện nay thì có 37,6m² đất do gia đình anh T quản lý, sử dụng từ trước đến nay được cấp vào giấy chứng nhận quyền sử dụng số CS 03750 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/10/2019 cho anh Q và chị M. Do đó, anh T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Q - chị M về việc buộc trả lại diện tích đất 37,6m² vì phần đất này là của gia đình anh T đã quản lý sử dụng từ trước tới nay có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp. Đồng thời anh T có đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất 37,6m² này thuộc quyền quản lý, sử dụng của anh T và chị Bùi Thị Lệ N; yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CS 03750 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/10/2019 cho anh Q và chị M để cấp lại GCNQSDĐ theo đúng hiện trạng sử dụng đất của các bên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Lệ N: Chị N thống nhất với lời trình bày của anh T và ông H và không có ý kiến gì bổ sung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước và người đại diện theo ủy quyền ông Hồ Quý C trình bày:

Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn N1 theo GCNQSDĐ số CS 03608 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/5/2019 đối với thửa số 197, tờ bản đồ số 22 với diện tích 197,7m² (tăng 39,7m²) so với GCNQSDĐ số 37 ngày 28/02/2003.

Đến ngày 19/8/2019, hộ ông Nguyễn Văn N1 làm hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên cho anh Trần Công Q và chị Nguyễn

Thị M theo hợp đồng chuyển nhượng được công chứng số 3647 tại phòng công chứng Lê Nguyệt. Ngày 26/8/2019, anh Q nộp hồ sơ chuyển nhượng tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ đất đai của UBND huyện B, đến ngày 01/10/2019 thì anh Q và chị Nguyễn Thị M được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03750.

Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho anh Nguyễn Quốc T, chị Bùi Thị Lệ N: Năm 2018, hộ ông Nguyễn Văn H có làm hợp đồng tặng cho anh T và chị N diện tích 697,6m² thuộc thửa số 185, tờ bản đồ số 22, tại Thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Ngày 24/01/2018, anh T làm thủ tục cấp GCNQSDĐ và tài sản trên đất, anh T, chị N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CS 03179 ngày 15/3/2018.

Như vậy, về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ của các hộ nêu trên đều được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Từ khi được cấp GCNQSDĐ cho các hộ trên thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước chưa nhận được đơn thư tranh chấp hay khiếu nại gì.

Về việc diện tích đất của hộ ông Nguyễn Văn N1 tăng 39,7m² so với GCNQSDĐ cấp năm 2003 là do: Năm 2019, hộ ông N1 được cấp đổi GCNQSDĐ thì thời điểm này hành lang lộ giới QL14 tính từ tim đường vào là 42m, tuy nhiên Nhà nước chỉ giải tỏa trắng từ tim đường QL 14 vào là 15m (từ 15m đến 42m là hạn chế sử dụng), do đó diện tích có tăng thêm, ngoài ra việc tăng thêm cũng do sai số giữa 2 lần đo đạc.

Đối với yêu cầu phản tố của anh T đề nghị hủy GCNQSDĐ số CS 03750 cấp cho anh Q và chị M, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ CP ngày 15/5/2014 cả Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của luật đất đai và các quy định liên quan.

Ông Nguyễn Văn N1 và bà Đoàn Thị Lệ T1 trình bày: Vào năm 1995, gia đình ông N1 và bà T1 có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lê Quang Lân diện tích đất 158m² và đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp GCNQSDĐ. Gia đình ông N1 sinh sống trên diện tích này đến năm 2002 thì chuyển lên Gia Lai sinh sống. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của hộ ông L thì hộ ông N1 có xây 01 căn nhà cấp 4 có bề ngang 4m, phía sau nhà có 01 cái giếng cách tường nhà khoảng nửa mét, cách giếng khoảng 5m đến 7m là móng đá chẻ do ông N1 xây để ngăn cách khu vực sử dụng phân đất vườn phía sau, trên đất vườn phía sau này là ranh giới giữa thửa đất của hộ ông N1 và ông L. Mốc giới xác định ranh giới, vị trí đất của hai bên là 01 góc điều lớn lâu năm.

Vào khoảng năm 2014-2015, khi ông N1 và bà T1 đi công việc ghé thăm cha mẹ vẫn sinh sống ở đây thì thấy đất hai bên đã có người ở và họ đã xây hàng rào cao cố định, còn phía sau thì đất vẫn còn trống điều nhưng hiện nay hiện trạng đất bị cày xới, không còn như trước khi hộ ông N1, bà T1 chuyển đi Gia Lai sinh sống. Năm 2019, gia đình ông N1 đã chuyển nhượng lại thửa đất này cho

anh Trần Công Q và chị Nguyễn Thị M theo đúng thực trạng trong GCNQSDĐ đã được cấp.

Phần diện tích đất này là tài sản riêng của ông N1, bà T1 không phải là tài sản riêng của hộ ông N1 vì khi nhận chuyển nhượng thì các con của bà T1, ông N1 còn nhỏ nên không có công sức đóng góp, phát triển giá trị đất. Do điều kiện ở xa và sức khỏe nên ông N1 và bà T1 xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người làm chứng ông Huỳnh Thanh trình bày: Phần diện tích đất anh Trần Công Q nhận chuyển nhượng của gia đình ông Nguyễn Văn N1 nằm giáp ranh với thửa đất của gia đình ông Huỳnh Thanh. Nguồn gốc phần đất này là do gia đình ông N1 nhận chuyển nhượng của ông Lê Quang Lân, đến năm 2003 thì gia đình ông N1 được cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên tới năm 2019 khi ông N1 được cấp đổi GCNQSDĐ thì diện tích tăng lên. Việc tăng thêm này là do tính thêm phần đất của mương nước nằm giữa đất của ông Thanh và ông N1 rộng 02m, hai bên thỏa thuận mỗi bên được quản lý, sử dụng 01m ngang của mương nước này. Thời điểm ông N1 làm GCNQSDĐ năm 2003 và năm 2019 thì ông Thanh đều đi chỉ ranh.

Ông Huỳnh Thanh thấy sau khi ông N1 nhận chuyển nhượng đất của ông L thì ông N1 xây bờ kè bằng đá chẻ cao khoảng 80cm từ bụi tre do ông Thanh trồng giáp ranh đất của ông H cho anh T, chị N và đất của ông N1. Ông N1 xây nhà ở và phần móng nhà cách bờ kè này khoảng 2m đến 3m, gia đình ông N1 dùng khoảng đất phía sau này để trồng rau và làm 01 nhà vệ sinh trần, còn phía sau bờ kè này là vườn điều do ông Lê Quang Lân trồng. Quá trình sinh sống tại đây thì ông Thanh thấy gia đình ông N1 sử dụng ranh giới từ bờ kè đá chẻ ông N1 xây (từ bụi tre ông Thanh trồng). Khi chỉ ranh để ông N1 làm thủ tục cấp GCNQSDĐ năm 2003 và năm 2019, ông Thanh cũng chỉ ranh của ông N1 giáp với phần đất của ông Thanh tới bụi tre đó. Tuy nhiên, gia đình ông N1 chỉ ở trên đất này đến khoảng năm 2002 hoặc 2003 thì chuyển lên Gia Lai sinh sống. Đến năm 2019 thì gia đình ông N1 chuyển nhượng lại phần đất này cho anh Q và chị M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Công Q và chị Nguyễn Thị M về việc buộc anh Nguyễn Quốc T trả lại phần diện tích đất 37,6m² thuộc GCNQSDĐ số CS 03750 ngày 01/10/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho anh Q và chị M, địa chỉ: Thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Quốc T: Công nhận anh Nguyễn Quốc T và chị Bùi Thị Lệ N được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 37,6m² thuộc GCNQSDĐ số CS 03750 ngày 01/10/2019 do Sở Tài nguyên và

Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho anh Q và chị M, địa chỉ: Thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa đất số 27 của hộ ông Huỳnh Thanh có chiều dài 5,01m;

Phía Tây giáp thửa 184 của anh T, chị N có chiều dài 06m;

Phía Nam giáp thửa đất 184 của anh T, chị N có chiều rộng 6,85m;

Phía Bắc giáp thửa 197 của anh Q - chị M có chiều rộng 6,86m.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc số 04111 ngày 20/02/2020 của Công ty đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh lại GCNQSDĐ đã được cấp phù hợp với diện tích đất thực tế sử dụng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, các chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 18/11/2021 nguyên đơn ông Trần Công Q có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 18/11/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 01/QĐKNPT-DS kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử theo hướng sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, vì lý do:

Diện tích đất các bên đang tranh chấp là 37,6m² nằm trong tổng diện tích 197,7m² được cấp trong GCN của anh Trần Công Q và chị Nguyễn Thị M.

Nguồn gốc diện tích đất 197,7m² anh Q và chị M nhận chuyển nhượng của ông N1. Ông N1 nhận chuyển nhượng của ông Lê Quang L vào ngày 30/12/2002 với diện tích 158m². Khi nhận chuyển nhượng thì đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 163 ngày 28/11/2002 cho hộ ông Lê Quang Lân. Tới ngày 28/02/2003, ông N1 làm thủ tục sang tên và được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 37 với diện tích 158m². Đến năm 2019, hộ ông N1 làm thủ tục cấp đổi và được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03608 ngày 30/5/2019 với diện tích tăng lên là 197,7m², tăng 39,7m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp năm 2003.

Tại văn bản số 327 ngày 04/2/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước, xác định: Diện tích đất tăng thêm 39,7m² là do công nhận diện tích hành lang bảo vệ đường bộ và sai số giữa 2 lần đo đạc chứ không sang nhượng năm 2003 hay tặng cho từ ai.

Trong khi đó diện tích đất 697,6m², Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số SC03179 ngày 15/3/2018 cho anh T và chị N giáp ranh với phần đất anh Q, chị M nhận chuyển nhượng của gia đình ông N1. Nguồn gốc diện tích đất này nằm trong phần diện của hộ ông Lê Quang Lân tặng cho ông Nguyễn Văn H. Ngày 28/4/2014, ông H và vợ là Lê Thị Ngọc Huyền được cấp Giấy CN quyền sử dụng đất số CH 00928 với diện tích đất 1.956,9m². Năm 2017, hộ ông H làm thủ tục cấp đổi và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03087, ngày 18/12/2017 với diện tích là 2361.5m², tăng 404.6m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014. Vào ngày 10/01/2018, ông H, bà H2 tặng cho anh T, chị N một phần diện tích đất trên là 679,6m², trong đó có vị trí giáp phần đất của hộ ông N1 chuyển nhượng cho anh Q.

Tại Công văn số 1372/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước, xác định: Về trình tự cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông N1, cho anh Q cùng vợ là chị M, cho anh T là đúng theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, anh T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 15/3/2018, trước thời điểm hộ ông N1 cấp đổi lại giấy CNQSDĐ vào ngày 30/5/2019. Sau khi được cấp giấy CNQSDĐ gia đình anh T cũng không có khiếu nại, khiếu kiện gì về diện tích đất được cấp. Các lần đo đạc để cấp giấy CNQSDĐ và cấp đổi giấy CNQSDĐ các bên đều tham gia ký giáp ranh.

Như vậy, anh Q đã được cấp giấy CNQSDĐ theo đúng quy định của pháp luật, do đó quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất hợp pháp cần được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, anh T, chị N cũng được cấp giấy CNQSDĐ theo đúng quy định, anh T, chị N đã sử dụng sai vị trí đất được cấp và lấn sang phần đất được cấp trong giấy CNQSDĐ của anh Q, chị M là 37,6m². Vì vậy, gia đình ông T phải có nghĩa vụ sử dụng đất đúng vị trí đã được cấp và trả lại cho anh Q, chị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn anh Trần Công Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, VKS giữ nguyên kháng nghị.

- Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Q, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Q, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước thấy rằng:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Công Q và kháng nghị của viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, thấy rằng:

[1.1] Về nguồn gốc đất của các đương sự: Diện tích 158m² trước đây là của ông Nguyễn Quang L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ) số 162 QSDĐ do UBND huyện B cấp ngày 28/11/2002 cho hộ ông L(bút lục 87). Năm 2003, ông L sang nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho ông N1, ngày 28/02/2003 ông N1 được cấp GCNQSDĐ số 37 QSDĐ với diện tích 158m² (bút lục 103). Năm 2018, ông N1 thỏa thuận chuyển nhượng đất này cho anh Q- chị M (năm 2018 mới xem đất và đặt cọc). Năm 2019, hộ ông N1 làm thủ tục cấp đổi, đến ngày 30/5/2019 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ mới, số CS 03608 với diện tích 197,7m², tăng 39,7m² so với GCNQSDĐ đã được cấp năm 2003 (bút lục 91). Ngày 19/8/2019, hộ ông Nguyễn Văn N1 làm hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ mới cho anh Q - chị M theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 01/10/2019, anh Q - chị M được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp GCNQSDĐ số CS 03750 với diện tích 197,7m².

Nguồn gốc diện tích đất 697,6m² (giáp ranh diện tích 158m²) của anh T và chị N nằm trong phần diện tích đất của hộ ông L tặng cho con là ông Nguyễn Văn H. Ngày 28/4/2012, ông H và vợ là bà Lê Thị Ngọc H2 (ông H, bà H2 là cha mẹ của anh T) được cấp GCNQSDĐ số CH 00928 với diện tích 1956,9m². Năm 2017, hộ ông H làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ thì diện tích đất sau cấp đổi là 2361,5m², tăng 404,6m². Ngày 10/01/2018, ông H bà H2 tặng cho chị N và anh T một phần diện tích đất nằm trong phần diện tích đất trên là 679,6m². Đến ngày 15/3/2018, anh T và chị N được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số SC 03179.

[1.2] Xét yêu cầu được trả lại 37,6m² đất của anh Q - chị M, Hội đồng xét xử xét thấy:

Như đã nêu ở trên, diện tích đất 197,7m² và diện tích đất 679,6m² đã được cấp trong các GCNQSDĐ của anh Q - chị M, anh T- chị N đều có nguồn gốc do nhận sang nhượng và được tặng cho.

[1.3] Xét quá trình sử dụng đất của các bên, thấy:

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2021, vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 - bà Đoàn Thị Lệ T1 là người chuyển nhượng diện tích 197,7m² cho anh Q - chị M trình bày: Khi ông N1 - bà T1 nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Quang L(đã chết) thì hai bên thỏa thuận: *“bề ngang mặt đường Quốc lộ 14 là 6m, bề dài thì ông L chỉ mốc tới đâu chúng tôi sử dụng tới đó....Mốc là cây điều lớn, lâu năm. Từ cây điều này trở về phía trước trên giáp đường Quốc lộ là đất của chúng*

tôi, còn trở về phía sau là đất của ông L, khi đó đang trồng điều. Từ góc điều này kéo ngang qua thì nằm ở phần phía sau nhà vệ sinh chúng tôi dựng tạm, hai bên áng chừng và cứ thế sử dụng đất, không có tranh chấp gì”. Khi chúng tôi chuyển đi vào giữa năm 2001 thì cây điều và nhà vệ sinh vẫn còn... Đến năm 2014-2015, khi chúng tôi đi công việc về ghé ngang thăm cha mẹ chúng tôi vẫn sinh sống ở đó thì thấy đất hai bên đã có người ở và họ đã xây hàng rào cao cố định, còn phía sau thì đất đai vẫn còn trồng điều nhưng hiện trạng bị cày xới, không còn như khi chúng tôi chuyển đi.....Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chúng tôi và ông Quân, bà Mậnđều do ông Q thực hiện, chúng tôi chỉ tham gia phối hợp để hoàn tất việc chuyển nhượng giữa hai bên theo quy định của pháp luật.Số liệu đo đạc như thế nào thì chúng tôi chuyển nhượng cho ông Q, bà M như thế vì tại thời điểm đó ranh giới đất với hai bên thì đã cố định vì họ đã xây tường rào kiên cố...” (bút lục 186). Ông N1 – bà T1 cho rằng, thực tế ông bà sử dụng đất kéo dài ra phía sau (tức qua vị trí hàng rào), “vị trí ông L chỉ ranh giới đất đến cây điều già lâu năm” (bút lục 187). Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng hiện nay cây điều già không còn nên không có căn cứ xác định mốc ranh theo trình bày này; ông N1 - bà T1 cho rằng bức tường đá chẻ ông bà xây nhằm mục đích để ngăn cách giữa đất sử dụng với đất vườn sau cho sạch sẽ nhưng lại xác nhận “chúng tôi không ước lượng được chiều dài của phần đất vườn phía sau” (bút lục 187). Do đó, theo trình bày của ông N1 –bà T1 thì không có căn cứ xác định mốc giới của đất ông N1 – bà T1 tới điểm nào. Bên cạnh đó, ông Nguyễn Văn H thì cũng cho rằng, hàng rào kềm gai, thực chất là hàng rào B40 là do ông H dựng lên từ năm 2003-2004, hàng rào này ông dựng cặp sát ngay hàng rào móng đá chẻ cao 1,5m mà ông N1 xây, đây là ranh đất giữa hai nhà; khi cha ông H là ông L còn sống, cũng như từ thời điểm năm 2012 sau khi ông L tặng cho ông H đất, trong đó có phần đất 697,6m² mà ông tặng cho anh T- chị N vào năm 2018 thì giữa ông N1 và gia đình ông H không có tranh chấp gì về ranh giới đất. Hơn nữa, chính ông N1 –bà T1 khi thấy hàng rào kềm gai được dựng lên, nhưng ông bà hoàn toàn không có ý kiến phản đối. Sau này, ông N1-bà T1 chuyển nhượng lại đất cho anh Q - chị M cũng không chỉ cho anh Q - chị M ranh giới nào khác với ranh giới này. Mặt khác, đối chiếu trình bày của ông N1 - bà T1 cho rằng ông bà thỏa thuận nhận chuyển nhượng của ông L “bề ngang mặt đường Quốc lộ 14 là 6m, bề dài thì ông L chỉ mốc tới đâu chúng tôi sử dụng tới đó....” với thực tế đo đạc hiện nay chiều ngang đất mà ông bà đã chuyển nhượng cho anh Q – chị M là 7m, thể hiện khi chuyển nhượng ông L và vợ chồng ông N1 đã bàn giao đất theo thực tế như hiện nay. Theo trình bày của người làm chứng là ông Huỳnh Thanh, sống giáp ranh đất của ông N1 cũng xác định sau khi ông N1 nhận chuyển nhượng đất của ông L thì ông N1 xây bờ kè bằng đá chẻ cao khoảng 80cm từ bụi tre do ông Thanh trồng giáp ranh đất của ông H cho anh T, chị N và đất của ông N1. Ông N1 xây nhà để ở, phần móng nhà cách bờ kè này khoảng 02m đến 03m, gia đình ông N1 dùng khoảng đất này để trồng rau và làm 01 nhà vệ sinh trần, còn phía sau bờ kè này là vườn điều do ông Lê Quang L trồng. Quá trình sinh sống tại đây thì ông Thanh thấy gia đình ông N1 sử dụng ranh giới từ

bờ kè đá chẻ ông N1 xây (từ bụi tre ông Thanh trồng). Khi chỉ ranh để ông N1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 và năm 2019, ông Thanh cũng chỉ ranh của ông N1 giáp với phần đất của ông Thanh tới bụi tre đó. Như vậy, mặc dù trình bày của các bên có điểm không thống nhất nhưng có căn cứ xác định ý chí của ông L và ông N1 – bà T1 khi sang nhượng đất cho nhau đã bàn giao thực địa, đồng ý với diện tích, hình thể đất với ranh giới tới hàng rào móng đá chẻ do ông N1 xây, sau này có thêm hàng rào kềm gai được làm cặp sát mặt hàng rào đá chẻ này (hiện nay hàng rào đá chẻ và kềm gai đã bị anh Q phá bỏ nên được thay thế bằng hàng rào tol); trong quá trình sử dụng đất, ông N1 và ông L, ông H đều sử dụng ranh giới ổn định, không có tranh chấp.

[1.4] Tại phiên tòa, anh Q cho rằng, đất của anh T- chị N được tách sang tên trước khi ông N1- bà T1 sang nhượng cho anh Q - chị M, trong GCNQSDĐ của anh T- chị N vẫn thể hiện ranh đất không có phần đất 37,6m² nhưng anh T vẫn đồng ý ký vào Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất là thể hiện đã đồng ý xác nhận phần đất 37,6m² không phải của mình. Còn người đại diện theo ủy quyền của anh T là ông H và chị N thì cho rằng, do các bên sử dụng ổn định, có ranh giới rõ ràng nên khi đó gia đình không quan tâm đến số liệu ghi trong biên bản mà chỉ để ý mốc ranh được mô tả trong biên bản là đúng thực tế nên anh T cứ thế ký. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù hai bên trình bày mâu thuẫn về phần này nhưng đều thống nhất xác nhận khi làm thủ tục sang tên từ chủ sử dụng cũ thì cả hai hộ đều làm thủ tục sang tên trên giấy tờ mà không đi đo đạc lại do ranh giới giữa các thửa đất đã rõ ràng, ổn định. Đồng thời, cả hai bên đều xác nhận, do ranh giới rõ ràng nên quá trình làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ của các bên, cơ quan chuyên môn chỉ đưa “Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất” lập sẵn để chủ sử dụng mang đến từng hộ giáp ranh ký xác nhận (Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới đất của ông N1 ngày 11/7/2018 -bút lục 113, của ông H lập ngày 28/9/2016 –bút lục 96). Do đó, Hội đồng xét xử xác định do đất đã có ranh giới rõ ràng, không tranh chấp nên anh T đồng ý ký vào Biên bản mô tả mốc giới, ranh giới lập sẵn vào ngày 11/7/2018 như trình bày của ông H, chị N là có cơ sở.

[1.5] Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, anh Q xác nhận: thực tế anh và ông N1 thỏa thuận chuyển nhượng đất từ năm 2018, khi đó trong GCNQSDĐ của ông N1 ghi diện tích là 158m², sau đó ông N1 làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ rồi mới sang tên cho vợ chồng anh, lúc cấp đổi thì diện tích tăng thành 197,7m²; lúc thỏa thuận chuyển nhượng năm 2018 anh Q có đi xem đất, tại vị trí cuối đất của ông N1 anh Q có thấy hàng rào kềm gai dựng cặp sát bức tường xây bằng đá chẻ. Nhưng, xét việc anh Q cho rằng ông N1 nói hàng rào kềm gai không phải do ông N1 làm, ranh đất của ông N1 đi qua bên kia hàng rào 5m nữa. Xét trình bày này của anh Q là có mâu thuẫn, bởi lẽ: tại phiên tòa sơ thẩm, chính anh Q đã xác nhận: “*Khi mua ông N1 không chỉ ranh cụ thể*” (bút lục 215), trong khi tại phiên tòa phúc thẩm anh Q thừa nhận là khi xem đất anh cũng nghĩ đất của ông N1 trong phạm vi hàng rào là đúng với diện tích 158m² được cấp GCNQSDĐ, chỉ đến khi anh làm nhà anh mới phát hiện theo GCNQSDĐ thì ranh đất đi qua hàng

rào 37,6m². Trình bày này mâu thuẫn bởi, nếu anh đã nghe ông N1 đã chỉ ranh ở bên kia hàng rào thì anh không thể “nghĩ” đất trong phạm vi hàng rào là đủ diện tích 158m² ghi trong GCNQSDĐ.

[1.6] Theo Biên bản xác minh hiện trạng sử dụng đất ngày 11/7/2018 giữa Công ty đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401, đại diện UBND xã M, trình bày của ông Huỳnh Thanh, anh Nguyễn Quốc T và ông Nguyễn Văn N1 đã thể hiện nội dung: *“Ranh giới sử dụng đất rõ ràng, không tranh chấp với các hộ giáp ranh, không lấn chiếm, ranh giới có sự thay đổi so với giấy Chứng nhận đã cấp. Mốc ranh cụ thể: Từ điểm 1 đến điểm 2 là giáp QL 14, từ điểm 2 đến 3, 4 là tường xây, điểm 4 đến 5, 1 là cọc gỗ rào kẽm gai.... Kích thước các cạnh giảm so với năm 2003 cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ giải thửa chưa đúng, năm 2010 đo đạc lại đúng hiện trạng sử dụng đất dẫn đến ranh giới có sự thay đổi so với GCN cấp năm 2003 ranh giới sử dụng đất rõ ràng có mốc ranh cố định bằng tường xây và hàng rào kẽm gai”*. Tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất của ông H- bà H2 lập ngày 28/9/2016 trước khi sang tên cho anh T- chị N cũng như Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất của ông N1 –bà T1 trước khi sang tên cho anh Q - chị M (bút lục 113) đều mô tả tại điểm giáp ranh (mà hiện đang tranh chấp) giữa hai thửa đất đều được phân định bằng cọc gỗ rào kẽm gai. Các hộ giáp ranh, trong đó có ông N1, anh T đã ký xác nhận. Tại Đơn đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ do ông N1 lập ngày 03/12/2018, UBND xã M đã xác nhận: *“Ranh giới thửa đất sử dụng ổn định, rõ ràng, không tranh chấp, không lấn chiếm, ranh giới có thay đổi so với GCNQSDĐ đã cấp. Hình thể thửa đất mới có thay đổi so với thửa đất cũ do kích thước các cạnh giảm, năm 2003 cấp GCNQSDĐ theo bản đồ giải thửa cũ, ranh giới sử dụng chưa đúng, diện tích thửa mới tăng 39,7m² là do công nhận diện tích hành lang bảo vệ đường bộ và sai số giữa hai lần đo đạc”* (bút lục 107). Tại Đơn đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ do ông H lập ngày 26/9/2017, UBND xã M cũng xác nhận: *“Ranh giới và hình thể thửa đất không thay đổi, diện tích tăng công nhận đất hành lang lộ giới, đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp”* (bút lục 97). Như vậy, theo các tài liệu trên thể hiện thì giữa hai thửa đất có ranh giới rất rõ ràng, sai số sau khi cấp đất là do cấp GCNQSDĐ theo bản đồ giải thửa cũ, công nhận diện tích hành lang bảo vệ đường bộ và sai số giữa hai lần đo đạc.

[2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: ranh giới đất đã cấp theo GCNQSDĐ năm 2003 là theo bản đồ giải thửa cũ, ranh giới sử dụng chưa đúng với thực tế sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất, giữa các chủ đất cũ là ông N1-bà T1 với ông L, sau đó là ông N1 –bà T1 với ông H-bà H2 đã xác định ranh giới đất là tới vị trí hàng rào đá chẻ do ông N1 xây cùng hàng rào cọc gỗ kẽm gai được làm cặp sát hàng rào đá chẻ (nay hai hàng rào này đã bị anh Q phá bỏ mà được thay bởi hàng rào bằng tol do gia đình anh T dựng lên trên vị trí cũ); các bên đã sử dụng ổn định, không tranh chấp về ranh giới này. Do các hộ sử dụng đất ổn định, có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp, nên khi làm thủ tục sang tên từ ông L sang ông N1, từ ông N1 sang anh Q - chị M và quá trình cấp

đổi GCNQSDĐ của các bên, cơ quan chuyên môn đã không tiến hành đo đạc thửa đất, dẫn đến không phát hiện việc cấp GCNQSDĐ trước đây theo bản đồ giải thửa cũ là không đúng so với thực tế sử dụng hiện nay. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của anh Q - chị M và kháng nghị của Viện kiểm sát không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do ranh giới thực tế sử dụng khác với ranh giới được cấp trong GCNQSDĐ nên các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký điều chỉnh biên động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với ranh giới thực tế sử dụng.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa phúc thẩm không được chấp nhận.

[5] Chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên: buộc anh Q và chị M mỗi người chịu 800.000 đồng. Anh Q đã nộp khoản tiền này nên chị M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Q số tiền 800.000 đồng. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên nội dung này là phù hợp, các đương sự không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cần giữ nguyên.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Q - chị M phải chịu 300.000 đồng; nguyên đơn anh T không phải chịu.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Q không được chấp nhận nên anh Q phải chịu 300.000 đồng.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa không được chấp nhận.

[9] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Công Q;

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 53/2021/DS-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ 158, Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 166, 167 Luật đất năm 2013; các điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Công Q và chị Nguyễn Thị M về việc buộc anh Nguyễn Quốc T trả lại phần diện tích đất 37,6m² thuộc GCNQSDĐ số CS 03750 ngày 01/10/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho anh Q và chị M, tọa lạc tại thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Quốc T: Công nhận anh Nguyễn Quốc T và chị Bùi Thị Lệ N được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 37,6m² thuộc GCNQSDĐ số CS 03750 ngày 01/10/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho anh Q và chị M, tọa lạc tại địa chỉ: thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa đất số 27 của hộ ông Huỳnh Thanh có chiều dài 5,01m;

Phía Tây giáp thửa 184 của anh T, chị N có chiều dài 06m;

Phía Nam giáp thửa đất 184 của anh T, chị N có chiều rộng 6,85m;

Phía Bắc giáp thửa 197 của anh Q - chị M có chiều rộng 6,86m.

(Theo sơ đồ đo đạc số 04111 ngày 20/02/2020 của Công ty đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401 kèm theo).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh biên động tại GCNQSDĐ mà mình đã được cấp cho phù hợp với ranh giới thực tế sử dụng.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Trần Công Q và chị Nguyễn Thị M mỗi người chịu 800.000đồng. Anh Q đã nộp khoản tiền này nên chị M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Q số tiền 800.000đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Công Q và chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Q - chị M đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009894 ngày 11/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B;

Bị đơn anh Nguyễn Quốc T không phải chịu. Hoàn trả cho anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 015908 ngày 23/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Công Q phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000118 ngày 18/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi